

Số:399/TB-THPTMD

Cẩm Phá, ngày 12 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2024**

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2024 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (đợt 1);

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách quý 3 năm 2024;

Trường THPT Mông Dương thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2024 (Có kèm theo các biểu số liệu và báo cáo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên website của trường THPT Mông Dương <https://c3mongduong.edu.vn/> và niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Trường THPT Mông Dương thông báo để các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- <https://c3mongduong.edu.vn/>;
- Lưu:VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đương Thị Bích Mai

Số:392/VB-THPTMD
V/v Thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách nhà nước
quý 3 năm 2024

Cẩm Phả, ngày 08 tháng 10 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (đợt 1);

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách quý 3 năm 2024;

Trường THPT Mông Dương thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2024 cụ thể như sau:

A Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

1 Số thu học phí

Dự toán thu học phí năm	1.769	triệu đồng
Thực hiện thu học phí quý 3		triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ		triệu đồng
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ		

p Số chi học phí

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm	1.769	triệu đồng
Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 3		triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ		
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ		

B Chi dự toán ngân sách nhà nước

Dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm	5.094	triệu đồng
Thực hiện kinh phí nhiệm vụ thường xuyên quý 3	1.270	triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ	25%	
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ		
Dự toán kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.316	triệu đồng
Thực hiện kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên quý 3	1.073	triệu đồng
So với dự toán chiếm tỉ lệ	82%	
So với cùng kỳ năm trước chiếm tỉ lệ	82%	

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường THPT Mông Dương./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- <https://c3mongduong.edu.vn/>;
- Lưu:VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Đương Thị Bích Mai

Cầm Phả, ngày 08 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.769	-	0%	
I	Số thu phí, lệ phí	1.769	-	0%	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Học phí	1.769		0%	
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.769	-	0%	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.769	-	0%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.769		0%	0%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.410	2.343	37%	229%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.410	2.343	37%	229%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	nghe				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.410	2.343	37%	229%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.094	1.270	25%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.316	1.073	82%	105%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-------	----------	-------------	-------------------------------	-------------------------------------	---

Cám Phá, ngày 08 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang đầu năm	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm		DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo			Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9	
12	074	00000	0	1.316.411.000	1.079.642.000	2.396.053.000	2.396.053.000	1.073.738.700	1.641.053.100	0	0	0	0	754.999.900
13	074	00000	0	5.094.000.000	0	5.094.000.000	5.094.000.000	1.270.236.458	3.787.995.302	0	0	0	0	1.306.004.698
Cộng:			0	6.410.411.000	1.079.642.000	7.490.053.000	7.490.053.000	2.343.975.158	5.429.048.402	0	0	0	0	2.061.004.598
Phần KBNN ghi:														

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Thu

Người ký: Bà Thu Hiền
Ngày ký: 08/10/2024 11:12:42
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bùi Thu Hiền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

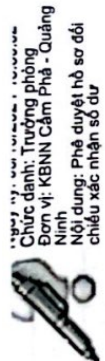
(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Thị Bích Ngọc

Người ký: Vũ Thị Bích Ngọc
Ngày ký: 08/10/2024 11:18:23
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Dương Thị Bích Mai

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 08/10/2024 11:18:23
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Móng Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Mã số tài khoản
Ký hiệu: 02a-SDKP/BND

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	0	74.188.100	0	74.188.100
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	074	6156	00000	0	0	0	35.750.000	0	35.750.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	-176.000	0	-176.000	0
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	-1.320.000	0	-1.320.000	0
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	190.000	190.000	190.000	190.000
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Thuế lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	-20.217.600	0	-20.217.600	0
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	62.287.300	129.310.000	62.287.300	129.310.000
Chi khác	12	074	7499	00000	0	0	7.200.000	375.840.000	7.200.000	375.840.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	977.025.000	977.025.000	977.025.000	977.025.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	-225.012.983	64.858.861	830.714.874	1.757.540.553	605.701.891	1.822.399.414
Tiền công khác	13	074	6099	00000	-4.027.500	0	0	0	-4.027.500	0
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	-12.016.550	3.463.650	34.506.710	49.357.110	22.490.160	52.820.760

Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	-14.580.000	4.860.000	68.476.909	152.495.999	53.896.909	157.355.999
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.404.000	3.564.000	1.404.000	3.564.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	-80.154.900	26.718.300	294.603.210	587.642.710	214.448.310	614.361.010
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	234.000	1.314.000	234.000	1.314.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	-46.859.861	13.234.687	103.766.438	200.318.291	56.906.577	213.552.978
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	-65.361.200	0	167.694.200	352.930.722	102.333.000	352.930.722
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	-11.205.200	0	28.747.800	60.503.467	17.542.600	60.503.467
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	-5.467.200	0	19.165.800	39.986.749	13.698.600	39.986.749
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	-3.735.200	0	9.582.100	20.167.155	5.846.900	20.167.155
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	0	10.422.000	0	10.422.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	24.033.644	45.526.802	24.033.644	45.526.802
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	1.588.125	5.308.875	1.588.125	5.308.875
Chi khác	13	074	6549	00000	0	0	0	16.325.000	0	16.325.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	0	1.500.000	0	1.500.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	0	1.790.000	0	1.790.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	4.650.000	9.900.000	4.650.000	9.900.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	0	7.550.000	0	7.550.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	445.117	709.394	445.117	709.394
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000	0	0	229.824	601.776	229.824	601.776
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.885.001	6.255.001	3.885.001	6.255.001
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	15.084.600	15.084.600	15.084.600	15.084.600
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	0	5.227.100	0	5.227.100
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	9.170.000	17.870.000	9.170.000	17.870.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	15.620.000	31.320.000	15.620.000	31.320.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	9.000.000	15.750.000	9.000.000	15.750.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Thuế lao động trong nước	13	074	6757	00000	-12.082.500	0	62.435.200	141.648.000	50.352.700	141.648.000

Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Chi phí thuê mượn khác	13	074	6799	00000	0	0	0	27.431.000	0	27.431.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	0	14.840.000	0	14.840.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	9.793.000	9.793.000	9.793.000	9.793.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	625.000	625.000	625.000	625.000
Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	2.474.000	15.348.500	2.474.000	15.348.500
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	6.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	6.403.000	6.403.000	0	6.403.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000
Cộng:					-480.503.094	113.135.498	2.824.478.252	5.315.912.904	2.343.975.158	5.429.048.402

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Thu

Người ký: Bà Thu Hiền
Ngày ký: 08/10/2024 13:35
Đã ký: KBNN-Cần Thơ - Quảng Nam

Bùi Thu Hiền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Bích Ngọc
Ngày ký: 08/10/2024 13:35
Đã ký: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 08/10/2024 13:35
Đã ký: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Vũ Thị Bích Ngọc

Dương Thị Bích Mai